

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày 27/10/2020

*“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông và ông Nguyễn Quang Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hương – Thư ký TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:

Ông Nông Quốc Hùng – c/v: Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 89/2020/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 9 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐXXST-DS, ngày 09/10/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

- Bị đơn: Anh Dương Văn B (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 18/3/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án chị Trịnh Thị T trình bày:

Chị Trịnh Thị T kết hôn với anh Dương Văn B ngày 08/01/2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Việc kết hôn do hai bên tự nguyện không bị ai ép buộc gì. Sau khi kết hôn thời gian đầu chị T, anh B sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, luôn xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không có sự hòa hợp trong cuộc sống, anh B thường xuyên chơi bời không lo làm ăn nên vợ chồng xảy ra cãi vã mâu thuẫn xảy ra trầm trọng cuộc sống hôn nhân không đạt được. Đến tháng 7/2013 vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Nay, chị T không còn tình cảm với anh B. Vì vậy, chị T làm đơn ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị T và anh B có 01 con chung là Dương Thị Lan A, sinh ngày 01/01/2010. Chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Dương Thị Lan A, sinh ngày 01/01/2010; Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung và nợ chung chị T không yêu cầu giải quyết. Đồng thời chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Bị đơn anh Dương Văn B:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh B đến giải quyết vụ việc nhưng anh B vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, anh B vắng mặt không có lý do.

Đại diện VKSND huyện Krông Nô phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và nội dung vụ án:

+ Về trình tự tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật từ quá trình thụ lý, lập hồ sơ vụ án Thẩm phán đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật: Xác định đúng quan hệ tranh chấp giữa các bên; Tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến các đương sự. Thẩm phán đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng mọi trình tự, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử đúng thành phần, không có trường hợp nào phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được BLTTDS và các văn bản liên quan quy định. Về hình thức tố tụng Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô xét thấy đảm bảo đầy đủ và hợp pháp. Bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX Điều 53, khoản 2 Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên xử cho chị Trịnh Thị T ly hôn anh Dương Văn B. Về con chung: Giao con Dương Thị Lan A, sinh ngày 01/01/2010 cho chị Trịnh Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trịnh Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Trịnh Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Dương Văn B và giải quyết về nuôi con chung. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Anh Dương Văn B có nơi cư trú tại thôn N (nay là thôn Đ), xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Văn B vắng mặt. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Thôn Đ, xã N và xác minh tại Công An xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông ngày 23/6/2020 thể hiện anh Dương Văn B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã N theo hồ sơ KH số 19, số HK 170026611 do ông Dương Văn L (bố ruột của anh B đứng chủ hộ) nhưng nay anh B không có mặt tại địa phương, thỉnh thoảng mới về. Ngày 12/8/2020 Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 12/2020/QĐ-TA về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nội dung chị Trịnh Thị T khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Dương Văn B. Trong Quyết định thể hiện thời hạn giải quyết vụ án, mặt khác tại lời khai của ông Dương Văn L, bà Trần Thị Q (cha mẹ ruột của anh B) đã thừa nhận các văn bản tố tụng của Tòa án ông bà đã nhận được và giao lại cho anh B, anh B cũng biết được chị T làm đơn ly hôn với anh B. Tuy nhiên anh Dương Văn B vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh B.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T, anh Dương Văn B đủ tuổi đăng ký kết hôn, kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông vào ngày 08/01/2010. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh B là hôn nhân hợp pháp, đúng theo Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Thị T, năm 2010 chị và anh Dương Văn B kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải dựa trên tình cảm, tình yêu thương, trách nhiệm từ cả hai phía vợ, chồng; dựa trên sự bình đẳng, tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Chị T không còn tình cảm với anh B, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ ngày 08/7/2013 cho đến nay. Vì vậy không đảm bảo được việc quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ với nhau những công việc gia đình và cùng nhau nuôi con chung trưởng thành. Hiện nay quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B không có khả năng hàn gắn, tình cảm yêu thương dành cho nhau không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại biên bản xác minh ngày 04/8/2020 Ban tự quản thôn Đ, xã N, huyện Krông Nô nơi chị T, anh B sinh sống cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng của chị T, anh B Ban tự

quản thôn không nắm được do chị T, anh B không báo với Ban tự quản của thôn, tuy nhiên khoảng năm 2014 chị T, anh B không còn sống chung cho đến nay.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”

Tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Như vậy, xét yêu cầu khởi kiện của chị T và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô đối với nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và những căn cứ trên để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị T.

[2.2]. Về yêu cầu nuôi con chung: Chị Trịnh Thị T và anh Dương Văn B có 01 con chung là cháu Dương Thị Lan A, sinh ngày 01/01/2010. Chị T có nguyện vọng được nuôi cháu A cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh B đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét nguyện vọng của chị T được nuôi cháu Dương Thị Lan A nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh B nhiều lần nhưng anh B không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Do chị T và anh B không thỏa thuận được vấn đề nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Theo quy định tại: Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì *“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...”* cháu Dương Thị Lan A, sinh ngày 01/01/2010 thuộc trường hợp từ đủ 07 tuổi trở lên nên Tòa án đã xem xét nguyện vọng của cháu, tiến hành lấy lời khai thì cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ là chị Trịnh Thị T, thực tế hiện nay cháu Lan A đang sống cùng chị T từ lúc chị T, anh B không còn sống chung. Chị T nuôi dưỡng, chăm sóc tốt. Mặt khác chị T cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành. Quá trình lấy lời khai của ông Dương Văn L và bà Trần Thị Q là cha mẹ đẻ của anh B cho biết anh B đồng ý giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con anh B không có ý kiến gì. Tuy nhiên, do anh B đang bị tai nạn nên không về giải quyết vụ án được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần giao cháu Lan A cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trịnh Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chị Trịnh Thị T phải nộp 3.025.000 đồng.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T.

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Dương Văn B.

* Về nuôi con chung: Giao con Dương Thị Lan A, sinh ngày 01/01/2010 cho chị Trịnh Thị T trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trịnh Thị T không yêu cầu nên không giải quyết.

Sau khi ly hôn chị T, anh B có các quyền, nghĩa vụ theo các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trịnh Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Về chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chị Trịnh Thị T phải nộp 3.025.000 đồng được khấu trừ 3.025.000 đồng chị T đã nộp.

* Về án phí: Buộc chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002996, ngày 27 tháng 5 năm 2020.

* Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được công bố hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND H. Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;
- UBND xã N;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Nhi (đã ký và đóng dấu)

